

**BÁO CÁO**

**Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-TW ngày 25/10/2017  
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số  
trong tình hình mới” trên địa bàn huyện Tuy Phước**

Thực hiện Văn bản số 312-CV/HU ngày 25/10/2007 của Huyện ủy Tuy Phước về việc báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”. UBND huyện báo cáo kết quả như sau:

**I. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, QUẢN TRIỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN  
NGHỊ QUYẾT SỐ 21-NQ/TW**

**1. Công tác phổ biến, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 21-NQ/TW**

Ngay từ khi Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới được ban hành, Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước đã phổ biến, quán triệt nội dung Nghị quyết đến các phòng, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Các nội dung công tác Dân số được chỉ đạo thực hiện lồng ghép trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cấp, các ngành có hiệu quả; huy động được đông đảo các lực lượng xã hội tham gia dưới nhiều hình thức phong phú, sinh động, hấp dẫn, hiệu quả, thiết thực.

**2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW**

- Trong 5 năm qua, để cụ thể hóa mục tiêu, công tác dân số trên địa bàn huyện, UBND huyện ban hành một số văn bản triển khai như:

+ Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND huyện Tuy Phước Ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của huyện Tuy Phước thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

+ Quyết định số 6372/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện Tuy Phước Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030 của huyện Tuy Phước;

+ Quyết định số 6373/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện Tuy Phước Ban hành Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng của huyện Tuy Phước đến năm 2030;

+ Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND huyện Tuy Phước Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 của huyện Tuy Phước;

+ Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Tuy Phước Ban hành Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tuy Phước;

+ Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 19/6/2021 của UBND huyện Tuy Phước Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tuy Phước;

+ Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND huyện Tuy về việc kiện toàn Ban chỉ đạo công tác Dân số-Kế hoạch hóa gia đình.

+ Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 01/7/2021 của UBND huyện triển khai thực hiện công tác Dân số và Phát triển năm 2021 trên địa bàn huyện Tuy Phước.

- Thực hiện nhiệm vụ UBND huyện giao, Trung tâm Y tế huyện đã chú trọng mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Nhờ đó, hiệu quả và chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân nói chung và chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) ở các địa phương đã có những bước chuyển biến đáng kể.

### **3. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW**

- UBND huyện đã chỉ đạo ngành Y tế tổ chức kiểm tra, giám sát đối với y tế cơ sở, trong kiểm tra, giám sát được lồng ghép về các lĩnh vực công tác dân số với việc triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại địa bàn.

- Bên cạnh việc kiểm tra giám sát các hoạt động chuyên môn thì các ban, ngành, đoàn thể cũng phối hợp kiểm tra giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách về dân số như việc cung ứng các phương tiện tránh thai trên địa bàn, việc triển khai các chương trình, đề án...

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 21-NQ/TW**

### **1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW**

#### **1.1. Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế**

- Về quy mô dân số: Tuy Phước là huyện có quy mô dân số đứng thứ 4 của tỉnh Bình Định (sau TP Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và huyện Phù Cát), số con trung bình của một phụ nữ là 2,05 con (*đạt mức sinh thay thế từ năm 2015*). Dân số trung bình năm 2022 trên địa bàn huyện là 181.752 người.

- Về mức sinh: năm 2022 giảm 0,06‰ so với năm 2021 đạt chỉ tiêu giao (giảm 0,05‰).

- Về cơ cấu dân số: Tỷ số giới tính khi sinh là 110,9 bé trai/ 100 bé gái sinh ra sống giảm 0,6 điểm so năm 2021 và giảm dần tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên vào năm 2025, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 - 64 tuổi) chiếm 69,8%, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm 30,2%. Tỷ số phụ thuộc chung là 43,2%. Với cơ cấu này huyện Tuy Phước đang ở

thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”; Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên của huyện là 14,7% - huyện Tuy Phước đang ở giai đoạn già hóa dân số.

- Về chất lượng dân số: Đã kịp thời cung cấp các phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGD an toàn, hiệu quả, thuận lợi với chất lượng ngày càng tốt hơn. Các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số được tiếp tục duy trì và phát triển hiệu quả tích cực.

- Về phân bố dân cư: Huyện Tuy Phước có 13 đơn vị cấp xã, trong đó có 2 thị trấn. Dân cư thành thị chiếm 15,2% dân số, nông thôn 84,8% dân số.

**1.2. Mục tiêu 2:** *Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.*

- Triển khai dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD:

+ Mạng lưới dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS), KHHGD cơ bản đáp ứng nhu cầu cho nhân dân. Chất lượng dịch vụ ngày càng được cải thiện và nâng cao. Tại cấp xã, 100% số xã đã có bác sỹ hoạt động tại Trạm Y tế, có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh trung học.

+ Việc quản lý hậu cần phương tiện tránh thai (PTTT) được thực hiện đúng quy định của Bộ Y tế, mạng lưới nhân viên Y tế thôn đã cấp phát và tiếp thị kịp thời các PTTT phi lâm sàng đến đối tượng sử dụng.

+ Việc xã hội hóa công tác DS-KHHGD đã được chú trọng và có chuyển biến tích cực. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS tư nhân ngày càng mở rộng, đáp ứng nhu cầu xã hội hóa; tỷ lệ khách hàng tự chi trả dịch vụ DS-KHHGD ngày càng tăng.

+ Ngoài việc tiếp tục đẩy mạnh việc cung cấp và tiếp thị các biện pháp tránh thai cho đối tượng tại địa bàn dân cư. Hàng năm Trạm Y tế 13 xã, thị trấn đều chủ động tham mưu UBND cùng cấp hỗ trợ kinh phí tổ chức 1 - 2 đợt Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD tại trạm; đồng thời phối hợp với các ngành, đoàn thể liên quan tổ chức 2 - 3 đợt Chiến dịch lưu động truyền thông lồng ghép tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD khám thai cho các phụ nữ mang thai có nguy cơ cao tại trạm. Kết quả có 5.120 phụ nữ áp dụng các BPTT hiện đại đạt 87,3% so với chỉ tiêu chiến dịch và có 1.822 phụ nữ mang thai được khám, tư vấn; tổng kinh phí UBND các xã hỗ trợ cho chiến dịch hơn 43 triệu đồng.

**1.3. Mục tiêu 3:** *Tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%; tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%.*

- Đã triển khai tổ chức thực hiện Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trên địa bàn toàn huyện. Kết quả tỷ số giới tính khi sinh hàng năm đều giảm và đang ở ngưỡng 110,7 bé trai/ 100 bé gái sinh ra sống, cụ thể:

*Tại huyện:* Tổ chức 2 buổi hội nghị tập huấn cung cấp thông tin về giới và mất cân bằng giới tính khi sinh cho 101 trưởng thôn; Phối hợp đưa tin, bài trên sóng Đài Truyền thanh huyện để chuyển tải các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực DS-KHHGD, thực trạng và hậu quả của việc mất cân bằng giới tính khi sinh đến mọi tầng lớp nhân dân; Tổ chức 22 lớp tập huấn lồng ghép về kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, tư vấn về giới và hậu quả của việc mất cân bằng giới tính khi sinh cho 605 lượt cán bộ chuyên trách dân số, nhân viên y tế thôn, cán bộ Hội Phụ nữ cơ sở và chủ nhiệm các CLB phụ nữ không sinh con thứ 3. Tổ chức thu thập thông tin về số trẻ sinh, giới tính khi sinh của trẻ đăng ký khai sinh tại UBND xã, thị trấn trên công tiêm chủng quốc gia; kết hợp với giám sát thông tin trẻ được tiêm chủng, được cấp thẻ BHYT hàng năm trong phạm vi toàn huyện

*Tại các xã, thị trấn:* 100% Trạm Y tế phối hợp với Đài truyền thanh các xã, thị trấn đưa nội dung tuyên truyền về giới và mất cân bằng giới tính khi sinh để phát sóng hàng tháng trên sóng Đài truyền thanh xã; tổ chức 64 buổi nói chuyện chuyên đề về thực trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp để kiểm soát và giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh thu hút trên 2.220 người tham gia; phối hợp cán bộ Tư pháp - Hộ tịch các xã, thị trấn tư vấn trực tiếp về giới và giới tính khi sinh cho các cặp nam nữ đăng ký kết hôn; đồng thời xây dựng và duy trì sinh hoạt 13 Câu lạc bộ phụ nữ không sinh con 3 giúp nhau phát triển kinh tế gia đình.

**1.4. Mục tiêu 4:** *Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.*

- Triển khai thực hiện mô hình tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn (2017 - 2022):

+ Tổ chức tư vấn, khám sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên, tiền hôn nhân cho 1.014 em học sinh cấp 2, cấp 3 tại các trường THCS, THPT trên địa bàn toàn huyện.

+ Phối hợp với Hội LHPN, Đoàn Thanh niên, Trạm Y tế cấp xã và các trường THPT tổ chức nói chuyện chuyên đề, ngoại khóa về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên/thanh niên/tiền hôn nhân, hậu quả của việc quan hệ tình dục sớm, quan hệ tình dục trước hôn nhân và lợi ích của việc khám sức khỏe trước khi kết hôn cho chị em trong độ tuổi sinh đẻ, nam nữ chuẩn bị kết hôn và học sinh tại các trường THCS, THPT trên địa bàn huyện.

+ Tổ chức Hội thi cấp huyện về “Tìm hiểu sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống ma túy, HIV/AIDS” bằng hình thức sân khấu hóa cho học sinh THCS 5 trường: THCS thị trấn Tuy Phước, THCS Trần Bá, THCS Phước Lộc, THCS Phước Thuận và THCS số 1 Phước Sơn.

- Triển khai thực hiện khám sàng lọc trước sinh và sơ sinh:

+ 13/13 xã, thị trấn tổ chức tư vấn, nói chuyện nhóm nhỏ về lợi ích của sàng lọc trước sinh và sơ sinh, chăm sóc thai nhi và sơ sinh.

+ Trung tâm Y tế huyện tổ chức tư vấn cho thai phụ, sản phụ về chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh. Thực hiện theo quy định Thông tư 26/2018/TT-BTC, từ năm 2017 - 2022 chương trình sàng lọc trước sinh không thực hiện được, sàng lọc sơ sinh có 146 mẫu lấy máu gót chân trẻ sơ sinh gửi đến Trung tâm sàng lọc, kết quả có 1 trường hợp dương tính với bệnh thiếu men G6PD.

**1.5. Mục tiêu 5:** Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

Triển khai thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Tại các Trạm Y tế hàng năm đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi

**1.6. Mục tiêu 6:** 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

Triển khai thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số: Vẫn duy trì việc thu thập cập nhật thông tin biến động DS-KHHGD vào sổ A0, phiếu thu tin, kho dữ liệu điện tử. Tổng hợp, kết xuất báo cáo tháng, quý, năm đúng quy định.

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 21-NQ/TW**

### **2.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp**

Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Kế hoạch số 33-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Định về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về công tác dân số trong tình hình mới”; Kế hoạch số 69-KH/HU của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về công tác dân số trong tình hình mới” trên địa bàn huyện Tuy Phước, công tác Dân số - Kế hoạch hoá gia đình trên địa bàn huyện đã được các cấp uỷ, chính quyền từ huyện đến cơ sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức cũng như hành động của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân và đến nay huyện đã đạt mức sinh thay thế (số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ là 2,05 con), thực hiện quy mô gia đình nhỏ; dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình được mở rộng, chất lượng ngày càng cao thuận lợi nhanh chóng đến người sử dụng, đã góp phần tích cực đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

### **2.2. Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số**

- Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới; đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi

nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Trong những năm qua Trung tâm Y tế đã phối hợp với các Trường THCS và THPT để tập trung tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên/thanh niên. Nhằm mục đích hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ. Trong quá trình thực hiện lựa chọn nội dung và hình thức truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng để công tác truyền thông, tư vấn đạt hiệu quả cao.

### **2.3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số**

- Tăng cường chỉ đạo và phối hợp với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền triển khai các hoạt động kiểm tra giám sát ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

- Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Chiến lược Dân số đến năm 2030; phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững và thích ứng với già hóa dân số.

### **2.4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ dân số**

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân số.

- Tiếp tục củng cố mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Bố trí viên chức là nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi công tác tại trạm y tế để thực hiện cung cấp các dịch vụ dân số - KHHGĐ tại xã, thị trấn, hiện nay có 13/13 xã, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi công tác tại trạm.

### **2.5. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số**

- Từ năm 2017 - 2020 nguồn kinh phí chi hoạt động công tác dân số chủ yếu vẫn là từ nguồn ngân sách Trung ương (Dự án 3 - dân số và phát triển) và nguồn ngân sách tỉnh.

- Năm 2022 kinh phí chi hoạt động công tác dân số bằng nguồn ngân sách nhà nước.

### **2.6. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số**

- Ngày 01/01/2019 Trung tâm DS-KHHGĐ huyện và sáp nhập vào Trung tâm Y tế huyện (theo quyết định số 4076/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định), nay là Phòng Dân số.

- Đã chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ dân số các cấp, đáp ứng yêu cầu chuyển hướng sang chính sách dân số và phát triển.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả đạt được**

- Công tác DS-KHHGD luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; sự phối hợp của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trong toàn huyện tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động toàn thể cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ và thực hiện. Trình độ, nhận thức, hành động về công tác Dân số KHHGD của mọi tầng lớp trong xã hội được nâng lên rõ rệt.

- Sau 05 năm triển khai thực hiện nghị quyết 21-NQ/TW về công tác Dân số trong tình hình mới, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, công tác DS-KHHGD huyện đã đạt được một số kết quả tích cực, công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân và Sức khỏe sinh sản (SKSS) từng bước được cải thiện và nâng cao; hệ thống tổ chức, bộ máy làm công tác DS-KHHGD ngày càng được hoàn thiện, duy trì hoạt động theo hướng chuyên nghiệp, mạng lưới cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGD phát triển rộng khắp, đảm bảo cung cấp các gói dịch vụ: KHHGD; dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến sinh sản, lây qua đường tình dục; chăm sóc SKSS vị thành niên; phòng tránh và phát hiện sớm các bệnh nhiễm khuẩn, ung thư đường sinh sản; kỹ năng tư vấn và tuyên truyền ngày càng được nâng cao. Bên cạnh đó, hằng năm công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu DS-KHHGD được triển khai thực hiện chặt chẽ; trong đó, luôn chú trọng tuyên truyền, quán triệt, giáo dục cán bộ, đảng viên gương mẫu đi đầu thực hiện, đồng thời tuyên truyền, vận động gia đình và quần chúng Nhân dân thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD gắn với xử lý kỷ luật các trường hợp cán bộ, đảng viên vi phạm chính sách DS-KHHGD theo quy định của Đảng và Nhà nước

## **2. Tồn tại, hạn chế**

- Quy mô dân số và mức sinh: Tuy Phước là huyện có quy mô dân số lớn, mức sinh chưa đồng đều giữa các xã, thị trấn, tỷ suất di cư thuần còn cao.

- Chất lượng dân số: Hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh và sơ sinh tuy đã được triển khai rộng khắp nhưng kết quả đạt được rất thấp so với chỉ tiêu được giao. Đối tượng sàng lọc trước sinh và sơ sinh được miễn phí thu hẹp rất nhiều. Bên cạnh đó, xã hội hóa chưa được triển khai mạnh mẽ (trong các cơ sở y tế công lập dịch vụ này chưa được tiếp thị). Việc thu thập số liệu sàng lọc trước sinh và sơ sinh từ khu vực y tế tư nhân chưa đầy đủ nên số liệu báo cáo thấp hơn so với thực tế.

- Tỷ lệ người cao tuổi tăng cao nhưng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chưa đáp ứng nhu cầu.

- Công tác truyền thông, giáo dục dân số những năm gần đây ít đa dạng về hình thức, nội dung ít đổi mới do kinh phí bị cắt giảm nhiều. Đội ngũ làm công tác truyền thông ở cơ sở có sự biến động; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ truyền thông của một số cá nhân vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Công tác tổ chức, quản lý, điều hành: Mô hình tổ chức bộ máy thay đổi phần nào đã ảnh hưởng đến tâm tư của đội ngũ viên chức làm công tác dân số. Địa bàn quản lý của cộng tác viên dân số rộng (trên 400 hộ), nhưng thù lao hàng tháng

của công tác viên thấp và họ kiêm nhiệm nhiều việc, cộng với đội ngũ này thường xuyên thay đổi chưa ổn định (năm 2021 riêng 2 thị trấn đội ngũ công tác viên dân số không còn hoạt động) gây ảnh hưởng rất lớn đến công tác tuyên truyền, tư vấn cũng như việc thu thập, cập nhật thông tin DS-KHHGD.

- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin còn lạc hậu, thiếu đồng bộ.

- Tập trung vào nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số. Đây là một vấn đề còn mới và khó nhưng nguồn kinh phí phân bổ cho công tác Dân số và phát triển rất ít.

### **3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

- Sự thay đổi nhận thức của một số đại phương trong việc chuyển trọng tâm công tác dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang Dân số và phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW còn chậm.

- Đầu tư nguồn lực cho công tác dân số và phát triển chưa phù hợp với nhiệm vụ đề ra.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong công tác Dân số chưa thực sự đồng bộ.

- Việc để người dân nhận thức và chuyển đổi hành vi về khám sức khỏe trước khi kết hôn, khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi... là một chặng đường rất khó trong công tác dân số. Vì hiện nay tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn chưa có sự ràng buộc mang tính pháp lý nên tỷ lệ tham gia chưa nhiều.

### **4. Bài học kinh nghiệm**

- Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu là yếu tố quyết định tới thành công của việc thực hiện công tác Dân số và Phát triển.

- Kinh phí cần được bố trí đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ được giao.

- Tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên có ảnh hưởng sâu rộng, lan tỏa đến việc thực hiện các mục tiêu dân số. Thực tế cho thấy, những nơi cán bộ, đảng viên gương mẫu thì công tác dân số được quan tâm và thực hiện tốt.

- Ổn định bộ máy tổ chức, kiện toàn đội ngũ công tác viên dân số, hệ thống làm công tác dân số cơ sở thường xuyên được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ... góp phần thực hiện các mục tiêu cơ bản của Nghị quyết.

- Công tác truyền thông hướng đến thay đổi hành vi bền vững phải được đổi mới cả nội dung lẫn phương pháp, địa bàn triển khai có trọng tâm, trọng điểm, đúng nhóm đối tượng, đi đôi với việc đáp ứng kịp thời, đa dạng các dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản.

- Đảm bảo đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị, phương tiện tránh thai đáp ứng dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản.



- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá là khâu không thể thiếu trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ nhằm phát hiện những yếu kém, sai sót và có biện pháp khắc phục kịp thời.

#### **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 21 NQ/TW TRONG THỜI GIAN TỚI**

##### **1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền các cấp**

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết số 21 NQ/TW; Nghị quyết số 137/NQ-CP bảo đảm thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội. Đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền.

- Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm để cụ thể hóa các mục tiêu đã đề ra.

- Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

##### **2. Đổi mới truyền thông, vận động về công tác dân số**

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng hơn nữa Nghị quyết số 21-NQ/TW tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nội dung truyền thông, giáo dục phải tập trung vào chính sách dân số và phát triển: mở rộng toàn diện nội dung truyền thông, giáo dục cả về quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục về quyền và trách nhiệm trong việc sinh con nuôi dạy con tốt; thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; bình đẳng giới, phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi,...

- Đổi mới toàn diện nội dung truyền thông vận động về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường đảm bảo hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

##### **3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số**

- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách, pháp luật về dân số gắn với xây dựng gia đình văn hóa, gia đình hạnh phúc. Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức triển khai thực hiện; đảm bảo đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người dân trong việc thực hiện các nội dung của công tác dân số.

- Triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của nhà nước về dân số; thực hiện rà soát điều chỉnh, bổ sung các chính sách theo quy định của Trung ương, của tỉnh và phù hợp với điều kiện của địa phương.

#### **4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số**

- Tiếp tục củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD. Duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối phương tiện tránh thai qua hệ thống Trạm Y tế và cộng tác viên dân số.

- Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGD theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng.

- Phát triển mạng lưới cung cấp các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân. Tăng cường kết nối, hợp tác với các cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập; đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng; thúc đẩy cung cấp dịch vụ qua mạng.

- Hình thành và phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng. Phát triển câu lạc bộ rèn luyện sức khỏe, văn hóa, giải trí của người cao tuổi ở cộng đồng theo hướng xã hội hóa có sự hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà nước. Mở rộng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng thông qua mạng lưới tình nguyện viên, cộng tác viên và nhân viên chăm sóc được đào tạo.

#### **5. Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số**

Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số để phục vụ cho việc hoạch định chính sách, xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý xã hội.

#### **6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số**

- Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung vào thực hiện các mục tiêu: duy trì vững chắc mức sinh thay thế, ổn định quy mô dân số, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số.

- Thực hiện xã hội hóa việc cung cấp các phương tiện tránh thai, các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số đảm bảo an toàn, thuận tiện, hiệu quả.

#### **7. Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo**

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất.

- Tiếp tục duy trì đội ngũ y tế thôn kiêm cộng tác viên dân số, xây dựng, ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp về vật chất, tinh thần cho đội ngũ này.

#### **IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

Các cấp cần tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về Nghị quyết, tăng cường kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết nhằm thúc đẩy hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số; bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số và kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân số để bộ máy này thực sự hiệu lực, hiệu quả là những công việc cấp bách nhất hiện nay nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết 21.

Trên đây là báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 21- NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước./.

***Nơi nhận:***

- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Văn phòng Huyện ủy;
- LĐVP;
- Lưu:VT, K2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hùng Tân**

**PHỤ LỤC 1**  
**Các văn bản ban hành triển khai thực hiện**  
**Nghị quyết số 21-NQ/TW, Nghị quyết số 137/NQ-CP**

<b>STT</b>	<b>Số, ký hiệu, ngày tháng</b>	<b>Trích yếu văn bản</b>	<b>Loại hình văn bản</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT SỐ 21/NQ-CP</b>				
<b>II</b>	<b>NGHỊ QUYẾT SỐ 137/NQ-CP</b>				
<b>1</b>	Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của huyện Tuy Phước thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030	Quyết định	UBND huyện	
<b>2</b>	Quyết định số 6372/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030 của huyện Tuy Phước	Quyết định	UBND huyện	
<b>3</b>	Quyết định số 6373/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng của huyện Tuy Phước đến năm 2030	Quyết định	UBND huyện	
<b>4</b>	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 của huyện Tuy Phước	Quyết định	UBND huyện	

5	Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tuy Phước	Quyết định	UBND huyện	
6	Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 19/6/2021	Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tuy Phước.	Quyết định	UBND huyện	

**PHỤ LỤC 2**

**Các văn bản ban hành triển khai thực hiện các văn bản đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 137/NQ-CP và kết quả thực hiện**

<b>STT</b>	<b>Văn bản đã được ban hành theo Nghị quyết số 137/NQ-CP</b>	<b>Tên văn bản</b>	<b>Số, ký hiệu, ngày tháng</b>	<b>Loại hình văn bản</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030	Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của huyện Tuy Phước thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.	Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	Quyết định	UBND huyện		
2	Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030 của huyện Tuy Phước.	Quyết định số 6372/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	Quyết định	UBND huyện		
3	Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.	Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 08/06/2022	Quyết định	UBND tỉnh		
4	Chương trình điều chỉnh mức sinh giữa các vùng, đối tượng đến năm 2030	Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng của huyện Tuy Phước đến năm 2030.	Quyết định số 6373/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	Quyết định	UBND huyện		

5	Chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến năm 2030	Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 của huyện Tuy Phước.	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	Quyết định	UBND huyện		
6	Chương trình tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030	Kế hoạch mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 của tỉnh Bình Định.	Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 24/03/2021	Quyết định	UBND tỉnh		
7	Chương trình chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tuy Phước.	Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	Quyết định	UBND huyện		
8	Chương trình củng cố hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số đến năm 2030	Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tuy Phước.	Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 19/6/2021	Quyết định	UBND huyện		
9	Đề án nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ	-	-	-	-		

	chế phối hợp liên ngành làm công tác dân số và phát triển các cấp						
--	--	--	--	--	--	--	--